

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PORTSERCO**

-----***-----



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2011**



Đà Nẵng, tháng 05 năm 2012.

Phụ lục số II
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

**CÔNG TY CỔ PHẦN PORTSERCO
NĂM 2011**

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

* Công ty cổ phần PORTSERCO nguyên trước đây là Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng thuộc Cảng Đà Nẵng. Xí nghiệp được thành lập ngày 15/06/1993 theo Quyết định số 1163/QĐ của Bộ Giao thông Vận tải.

* Theo đề nghị của Cảng Đà Nẵng và Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, ngày 26/09/2002, Bộ Giao thông Vận tải đã có Quyết định số 3086/QĐ-BGTVT, tiến hành cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng với tên gọi: Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.

* Nhằm phù hợp với sự phát triển chung của nền kinh tế thị trường và vươn xa khỏi phạm vi trong nước, ngày 31/10/2008 Hội đồng Quản trị Công ty có quyết định số 81/CTHC về việc đổi tên Công ty cổ phần Dịch vụ tổng hợp Cảng Đà Nẵng thành **Công ty cổ phần PORTSERCO**.

2. Quá trình phát triển

- Trong quá trình hoạt động, Công ty thực hiện mô hình sản xuất kinh doanh đa ngành nghề, lấy vận tải đa phương thức làm nhiệm vụ chính, mở rộng kinh doanh thương mại và dịch vụ hàng hải. Mô hình sản xuất kinh doanh này đã phát huy được hiệu quả, mang lại những kết quả tốt, cụ thể như sau:

+ Trong những năm qua, Công ty liên tục hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kế hoạch được giao, sản lượng năm sau cao hơn năm trước với tốc độ tăng trưởng bình quân hơn 10%/năm, thu nhập và đời sống của cán bộ công nhân viên không ngừng được cải thiện.

+ Năm đầu tiên sau cổ phần hóa 2003, doanh thu của Công ty đạt 42.868.304.607 đồng, thu nhập bình quân 1.721.927 đồng/người/tháng. Sau 05 năm hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, năm 2008, doanh thu toàn Công ty đã đạt 70.517.251.000 đồng, thu nhập bình quân 2.577.908 đồng/người/tháng. Năm 2011 doanh thu đạt 111 tỷ đồng, lợi nhuận đạt 1,247 tỷ đồng, thu nhập bình quân 4 triệu đồng/người/tháng.

+ Với những kết quả trên, Công ty đã được Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty và Công đoàn Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, UBND Thành phố Đà Nẵng tặng nhiều bằng khen, cờ thi đua và nhiều danh hiệu thi đua khác cho Ban lãnh đạo Công ty.

* Niêm yết: Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào tháng 10/2010 và chính thức giao dịch vào ngày 29/11/2010.

3. Định hướng phát triển

- PORTSERCO luôn cải tiến phương pháp làm việc để đảm bảo cung cấp các dịch vụ có chất lượng cao, thỏa mãn nhu cầu của Quý khách hàng lấy phương châm "Uy Tín - Đơn Giản - Hiệu Quả" là mục tiêu phục vụ của PORTSERCO

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: trở thành nhà cung cấp dịch vụ Logistics hàng đầu tại khu vực miền Trung; có tốc độ phát triển cao và bền vững.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty.

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm 2011):

a- Lợi nhuận trước thuế : 1.274.158.868 đồng

b- Tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm :

Nguồn vốn CSH	26.640.079.152	
Nợ ngắn hạn	21.565.966.312	
Nợ dài hạn	5.930.244.404	
Tổng cộng nguồn vốn	54.136.289.868	

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch):

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2011	Thực hiện 2011
Doanh thu	108.420.000.000	111.927.567.774
Chi phí	107.370.000.000	110.653.497.153
Lợi nhuận trước thuế	1.050.000.000	1.274.070.621

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới...): không có thay đổi gì lớn.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...)

- Tập trung hoàn chỉnh các ngành kinh doanh mang tính chất truyền thống.

- Khai thác và mở rộng dịch vụ Logistics, từng bước trở thành nhà cung cấp dịch vụ Logistics hàng đầu tại khu vực. Xây dựng hệ thống liên kết để hình thành mạng cung ứng dịch vụ Logistics theo mô hình 3PLs và 4PLs.

- Nâng cao năng lực vận chuyên: đầu tư đội xe vận tải Công ty trở thành đội xe có năng lực vận tải lớn, hoạt động chuyên nghiệp.

- Hoàn chỉnh kinh doanh dịch vụ Logistics tại khu vực; phát triển khai thác tuyến Hành lang kinh tế Đông Tây

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

A-Khả năng thanh toán		Năm 2011	Năm 2010
1-Các khoản phải thu			
- Số vòng quay các khoản phải thu	vòng	8,65	7,55
- Số ngày thu tiền (vòng quay)	ngày	41,62	47,68
2-Các khoản phải trả			
- Số ngày trả tiền (CKPTbq /GVHH bq)	ngày	74	79
- Hệ số thanh toán VLD		0,06	0,04
- Hệ số thanh toán ngắn hạn		0,84	0,78
- Hệ số thanh toán nhanh		0,05	0,03
B- Khả năng sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	1,79	0,04
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /DT thuần	%	0,87	0,02
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Ng vốn CSH	%	3,63	0,09

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 năm 2011 là 54.136.289.868 đồng.
- Những thay đổi về vốn cổ đông : không
- Cổ tức /lợi nhuận : 6%.
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...)
 - + Cổ phiếu thường: 1.200.000 CP
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: 1.200.000 CP
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có):
 - + Cổ phiếu quỹ: 21.110 CP

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011:

1- Doanh thu	:	111.927.567.774 đồng
Trong đó : +Doanh thu từ HĐ kinh doanh	:	110.713.931.410
+ Doanh thu từ bất động sản	:	1.213.636.364
2- Chi phí		
Trong đó : + Chi phí HĐ kinh doanh	:	104.021.148.405
+ Chi phí bất động sản	:	633.739.312
3- Lợi nhuận gộp	:	7.272.680.057
4- Doanh thu tài chính	:	228.516.882
5- Chi phí lãi vay :	:	3.539.823.292
Trong đó :		
(lãi vay mua đất)	:	378.057.500

6- Chi phí quản lý	:	3.952.461.894
7- Lợi nhuận thuần từ HĐKD	:	8.911.753
8- Thu nhập khác	:	1.265.158.868
9- Tổng lợi nhuận KT trước thuế	:	1.274.070.621
10- Chi phí thuế TNDN phải nộp	:	144.974.263
Trong đó :		
+ Hoạt động kinh doanh chính		
+ HĐ KD Bất động sản	:	144.974.263
11- Chi phí thuế TN hoãn lại	:	162.698.344
12- Lợi nhuận sau thuế TNDN	:	966.398.014

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch :
(Không tính hoạt động KD bất động sản) :

Doanh thu HĐKD 2011/KH : 110.713.931.410 / 108.420.000 tăng 2,12 %

a. Năm 2011, Trên cơ sở nhà kho, trạm xăng dầu đi vào hoạt động, doanh thu hoạt động kinh doanh năm 2011 so với năm 2010 đạt mức tăng trưởng 22,18%, chi phí kinh doanh tăng 21,26 %, lợi nhuận gộp đạt 6,05 % doanh thu so với năm 2010 tăng 11,7%.

b. Tỷ trọng chi phí lãi vay (không tính lãi vay mua đất khu Thọ Quang) trên doanh thu HĐKD năm 2011 là 2,86 % so với năm 2010 là 1,99% tăng 30,42 % , lý do :

Lãi suất vay không ngừng nâng cao, lãi suất vay kinh doanh thương mại từ 16,1% lên đến 24,5%, lãi suất vay trung dài hạn từ 18,8% lên đến 25,5%.

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, mức tăng là 0,383 triệu đồng, chủ yếu là tăng theo doanh thu hoạt động kinh doanh., nhưng so với năm 2010 chi phí quản lý giảm 10,36% .

Nhận xét : Yếu tố làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh là chi phí lãi vay.

IV. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	35	111.927.567.774	97.613.455.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	35	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	35	111.927.567.774	97.613.455.371
4. Giá vốn hàng bán	11	36	104.654.887.717	92.183.839.675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>7.272.680.057</u>	<u>5.429.615.696</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	37	228.516.882	58.369.645
7. Chi phí tài chính	22	38	3.539.823.292	2.196.591.891
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.539.823.292	2.196.591.891
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.952.461.894	3.569.310.872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>8.911.753</u>	<u>(277.917.422)</u>
11. Thu nhập khác	31	39	2.217.358.048	411.448.920
12. Chi phí khác	32	40	952.199.180	191.217.500
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.265.158.868</u>	<u>220.231.420</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	41	<u>1.274.070.621</u>	<u>(57.686.002)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	41	144.974.263	214.859.848
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	41	162.698.344	(294.945.431)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	41	<u>966.398.014</u>	<u>22.399.581</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42	820	19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.184.002.416	14.994.972.086
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.096.739.161	727.678.500
1. Tiền	111	5	1.096.739.161	727.678.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.777.033.600	11.811.299.344
1. Phải thu khách hàng	131		13.513.043.365	11.045.407.781
2. Trả trước cho người bán	132		22.000.000	582.214.222
3. Các khoản phải thu khác	135	6	241.990.235	183.677.341
IV. Hàng tồn kho	140		2.356.386.358	1.509.712.126
1. Hàng tồn kho	141	7	2.356.386.358	1.509.712.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		953.843.297	946.282.116
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	117.488.637	138.090.741
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	76.939.783	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	759.414.877	808.191.375
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.952.287.452	37.808.603.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.442.979.721	33.384.835.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	20.410.287.638	20.124.588.173
- Nguyên giá	222		30.983.176.376	29.410.002.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.572.888.738)	(9.285.414.510)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	11.032.692.083	11.450.826.518
- Nguyên giá	228		11.032.692.083	11.450.826.518
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	1.809.420.560
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.866.000.000	2.866.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.800.000.000	2.800.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		66.000.000	66.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.643.307.731	1.557.768.582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.643.307.731	1.328.946.694
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	228.821.888
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		54.136.289.868	52.803.575.919

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.496.210.716	26.728.648.125
I. Nợ ngắn hạn	310		21.565.966.312	19.118.002.653
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	11.933.043.083	9.039.279.860
2. Phải trả người bán	312		7.984.797.268	6.830.480.266
3. Người mua trả tiền trước	313		516.862.531	1.000.441.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	166.919.303	1.624.810.317
5. Phải trả người lao động	315		637.741.140	30.430.568
6. Chi phí phải trả	316	17	15.236.364	18.352.520
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	215.215.719	550.585.901
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		96.150.904	23.621.421
II. Nợ dài hạn	330		5.930.244.404	7.610.645.472
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	280.394.870	246.394.870
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	5.055.000.000	6.760.988.129
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	21	330.617.717	396.741.261
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		264.231.817	206.521.212
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.640.079.152	26.074.927.794
I. Vốn chủ sở hữu	410		26.640.079.152	26.074.927.794
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	12.000.000.000	12.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	22	1.633.524.798	1.633.524.798
3. Cổ phiếu quỹ	414	22	(211.100.000)	(211.100.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	22	-	100.398
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	11.800.000.000	11.800.000.000
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	156.250.450	189.306.206
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	1.261.403.904	663.096.392
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		54.136.289.868	52.803.575.919

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	120.169.109.698	100.690.044.237
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(110.297.415.614)	(85.062.944.532)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.620.137.038)	(4.582.000.327)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.539.823.292)	(2.196.591.891)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.693.259.392)	(1.502.973.610)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.938.047.197	3.843.469.194
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.194.000.213)	(4.213.114.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.237.478.654)	6.975.888.156
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(236.246.867)	(7.360.211.926)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	622.980.616	156.590.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.653.063	339.689.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	418.386.812	(6.863.931.372)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	42.494.244.089	28.153.698.859
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41.306.468.995)	(27.932.234.937)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.004.113.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.187.775.094	(1.782.649.078)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	368.683.252	(1.670.692.294)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	727.678.500	2.398.270.396
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	377.409	100.398
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.096.739.161	727.678.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/06/2011), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán PRC theo Quyết định số 816/QĐ-SGDHN ngày 08/11/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/11/2010.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: kinh doanh vận tải đa phương thức, dịch vụ hàng hải;
- Đại lý đối ngoại tệ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: cho thuê kho bãi;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: chế biến và mua bán hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang);
- Xây dựng nhà các loại: xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan: đại lý xăng dầu;
- Khách sạn: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống: nhà hàng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý du lịch: kinh doanh lữ hành nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ; Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, cửa hàng miễn thuế; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước.

1. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

3.1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2-Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “ Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3-Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.4-Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.5-Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.6-Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

3.7-Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3.8-Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9-Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

3.11- Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

3.12- Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

3.13-Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.14- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

3.15- Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh hàng hóa tại Cửa hàng miễn thuế thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động vận tải quốc tế: áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Dịch vụ vận chuyển, bốc dỡ, kinh doanh xăng dầu, dịch vụ ăn uống: Áp dụng mức thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

3.16- Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	16.391.375	298.980.035
Tiền gửi ngân hàng	1.080.347.786	428.698.465
Cộng	1.096.739.161	727.678.500

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	196.000.000	7.920.000
Phải thu BHXH	15.309.823	-
Các khoản khác	30.680.412	175.757.341
Cộng	241.990.235	183.677.341

6. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.111.297	-
Công cụ, dụng cụ	6.245.000	6.455.000
Chi phí SX, KD dở dang	737.928.345	726.925.240
Hàng hóa	1.596.101.716	776.331.886
Cộng	2.356.386.358	1.509.712.126

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện	116.210.637	138.090.741
Các chi phí khác	1.278.000	-
Cộng	117.488.637	138.090.741

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	76.939.783	-
Cộng	<u>76.939.783</u>	<u>-</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	759.414.877	808.191.375
Cộng	<u>759.414.877</u>	<u>808.191.375</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	12.067.002.844	243.239.727	16.951.943.860	147.816.252	29.410.002.683
Trình bày lại	-	(10.924.285)	-	10.924.285	-
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	98.836.363	98.836.363
Đ/tư XD/CB h/thành	2.633.454.617	-	-	-	2.633.454.617
T/lý, nhượng bán	589.557.758	-	569.559.529	-	1.159.117.287
Số cuối năm	<u>14.110.899.703</u>	<u>232.315.442</u>	<u>16.382.384.331</u>	<u>257.576.900</u>	<u>30.983.176.376</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	503.540.229	122.608.968	8.518.483.461	140.781.852	9.285.414.510
Khấu hao trong kỳ	606.824.656	20.957.576	1.454.639.034	32.961.672	2.115.382.938
T/lý, nhượng bán	258.349.181	-	569.559.529	-	827.908.710
Số cuối năm	<u>852.015.704</u>	<u>143.566.544</u>	<u>9.403.562.966</u>	<u>173.743.524</u>	<u>10.572.888.738</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.563.462.615	120.630.759	8.433.460.399	7.034.400	20.124.588.173
Số cuối kỳ	<u>13.258.883.999</u>	<u>88.748.898</u>	<u>6.978.821.365</u>	<u>83.833.376</u>	<u>20.410.287.638</u>

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2011 là 10.247.213.019 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.060.233.967 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình: Là quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

<u>Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</u>	<u>Nguyên giá VND</u>	<u>Thời hạn (năm)</u>	<u>Diện tích (m²)</u>
Số 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng	3.520.200.000	Lâu dài	129,8
Lô B1 - 13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	7.512.492.083	Lâu dài	7.320,0
Cộng	<u><u>11.032.692.083</u></u>		

Tại ngày 31/12/2011, lô đất tại Lô B1 -13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2011</u>		<u>31/12/2010</u>	
	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>Giá trị VND</u>	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>Giá trị VND</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	280.000	2.800.000.000	280.000	2.800.000.000
+ Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng (chiếm 35% vốn điều lệ)	280.000	2.800.000.000	280.000	2.800.000.000
Đầu tư dài hạn khác	6.600	66.000.000	6.600	66.000.000
+ Đầu tư cổ phiếu Công ty CP XNK và DV Cảng Sài Gòn	6.600	66.000.000	6.600	66.000.000
Cộng		<u><u>2.866.000.000</u></u>		<u><u>2.866.000.000</u></u>

Cho đến thời điểm này:

- Công ty đã nhận được thông báo về việc chia cổ tức năm 2011 ngày 08/01/2012 của Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng là 7%.

- Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần XNK và Dịch vụ Cảng Sài Gòn cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2011 cho khoản vốn đã đầu tư này.

Do các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2011 VND</u>	<u>31/12/2010 VND</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.643.307.731	1.294.723.966
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	-	27.272.728
Phần mềm kế toán	-	6.950.000
Cộng	<u><u>1.643.307.731</u></u>	<u><u>1.328.946.694</u></u>

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	10.853.043.083	6.896.321.112
- Ngân hàng Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	3.857.309.869	6.896.321.112
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN tại TP Đà Nẵng	3.410.733.214	-
- Vay cá nhân	3.585.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.080.000.000	2.142.958.748
- Ngân hàng Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.080.000.000	1.725.458.748
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN tại TP Đà Nẵng	-	417.500.000
Cộng	11.933.043.083	9.039.279.860

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	145.137.318	134.944.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.471.345.346
Thuế thu nhập cá nhân	21.781.985	8.965.000
Các loại thuế khác	-	9.555.074
Cộng	166.919.303	1.624.810.317

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trích trước chi phí vận chuyển	15.236.364	-
Chi phí phải trả khác	-	18.352.520
Cộng	15.236.364	18.352.520

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	88.371.641	103.054.166
Bảo hiểm xã hội	10.385.553	12.131.646
Bảo hiểm y tế	2.353.696	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.104.829	435.400.089
- Các khoản khác (chi phí phải trả lái xe, các khoản ủng hộ,...)	114.104.829	435.400.089
- Các khoản khác	-	-
Cộng	215.215.719	550.585.901

18. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký cược dài hạn	280.394.870	246.394.870
Cộng	280.394.870	246.394.870

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	5.055.000.000	6.760.988.129
- Ngân hàng Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.055.000.000	6.760.988.129
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	5.055.000.000	6.760.988.129

Vay Ngân

hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 0024/09/ĐN ngày 03/06/2009 để đầu tư xây dựng nhà kho, bãi, văn phòng tại Lô 3 B1-13KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang – Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn vay 84 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam được thay đổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là một số phương tiện vận tải và tài sản hình thành trên đất tại KCN Dịch vụ thủy sản Thọ Quang.
- Hợp đồng tín dụng số: HĐTD số 0001/08/ĐN ngày 25/01/2008 để thanh toán tiền mua đất đầu tư dự án Nhà máy chế biến và xuất khẩu thủy sản. Thời hạn vay 72 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam 1,05%/tháng, thay đổi 3 tháng/lần = Lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng cao nhất tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Đà Nẵng + biên độ 0,3%/tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước mang sang	396.741.261	462.864.804
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế năm phát sinh trong năm	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	66.123.544	66.123.543
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	330.617.717	396.741.261

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ d.phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/10	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	341.222.751	2.644.809.811
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	22.399.581
Giảm trong năm	-	-	-	-	151.916.545	2.004.113.000
Số dư tại 31/12/10	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	189.306.206	663.096.392
Số dư tại 01/01/11	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	189.306.206	663.096.392
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	147.236.201	966.398.014
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	180.291.957	368.090.502
Số dư tại 30/06/11	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	11.800.000.000	156.250.450	1.261.403.904

b. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	21.110	21.110
- Cổ phiếu thường	21.110	21.110
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.178.890	1.178.890
- Cổ phiếu thường	1.178.890	1.178.890
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	663.096.392	2.644.809.811
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	966.398.014	22.399.581
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	368.090.502	2.004.113.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính	147.236.201	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	220.854.301	-
- chia lãi cho các cổ đông	-	2.004.113.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.261.403.904	663.096.392

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	111.927.567.774	97.613.455.371
Doanh thu bán hàng	29.058.075.154	29.448.137.827
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.655.856.256	61.167.317.544
- Doanh thu hoạt động vận tải, cho thuê mặt bằng	80.900.141.930	59.964.870.543
- Doanh thu hoạt động ăn uống	601.181.818	700.623.956
- Doanh thu hoạt động sửa chữa	154.532.508	501.823.045
Doanh thu bất động sản đầu tư	1.213.636.364	6.998.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.927.567.774	97.613.455.371

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hàng hóa	28.336.435.858	26.337.157.130
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.682.402.413	59.441.060.093
- Giá vốn hoạt động vận tải, cho thuê mặt bằng	74.926.688.087	58.268.234.997
- Giá vốn hoạt động ăn uống	601.181.818	671.002.051
- Giá vốn hoạt động sửa chữa	154.532.508	501.823.045
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán BĐS đầu tư	636.049.446	6.405.622.452
Cộng	104.654.887.717	92.183.839.675

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.653.063	50.449.645
Cổ tức, lợi nhuận được chia	196.000.000	7.920.000
Lãi bán ngoại tệ	386.012	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	477.807	-
Cộng	228.516.882	58.369.645

25. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	3.539.823.292	2.196.591.891
Cộng	3.539.823.292	2.196.591.891

26. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	786.274.182	156.590.909
Các khoản thu nhập khác	1.431.083.866	254.858.011
Cộng	2.217.358.048	411.448.920

27. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	69.850.668	84.960.358
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	163.293.566	77.473.863
Chi phí tài sản đem đi góp vốn	677.933.368	-
Chi phí di dời triển tàu	41.121.578	-
Các khoản chi phí khác	-	28.783.279
Cộng	952.199.180	191.217.500

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.274.070.621	(57.686.002)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	696.483.703	(650.063.550)
Lợi nhuận từ bán bất động sản	577.586.918	592.377.548
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(719.912.720)	917.125.392
Điều chỉnh tăng	391.852.639	925.045.392
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	125.048.331	412.606.038
- Phân bổ chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	264.494.174	264.494.174
- Chi phí không hợp lệ đối với chuyển nhượng BĐS	2.310.134	247.945.180
Điều chỉnh giảm	1.111.765.359	7.920.000
- Cổ tức được chia	196.000.000	7.920.000
- Chuyển lỗ hoạt động sản xuất kinh doanh 2009	915.287.552	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	477.807	-
Tổng thu nhập chịu thuế	554.157.901	859.439.390
Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh chính	(25.739.151)	19.116.662
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng BĐS	579.897.052	840.322.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp	144.974.263	214.859.848
Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	-	4.779.166
Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS	144.974.263	210.080.682
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	144.974.263	214.859.848
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	162.698.344	(294.945.431)
Cộng	966.398.014	22.399.581

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	966.398.014	22.399.581
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	966.398.014	22.399.581
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.178.890	1.178.890
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	820	19

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty nhận đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các bên liên quan:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng		
Cung cấp dầu máy, cung cấp dịch vụ vận chuyển	3.924.216.112	2.722.188.586
Mua dầu máy, thuê dịch vụ vận chuyển	771.563.662	2.663.104.849

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng		
Phải thu khách hàng	644.079.122	381.426.672

d. Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lương của Ban Giám đốc	557.654.968	398.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	104.400.000	116.000.000
Phúc lợi khi chấm dứt làm việc	-	-
- Ban Giám đốc	-	-
- Hội đồng quản trị	-	30.000.000
Trích thưởng trên kết quả hoạt động kinh doanh cho	-	-
- Ban Giám đốc	-	-
- Hội đồng quản trị	-	30.000.000
Cộng	662.054.968	544.000.000

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập
- Ý kiến kiểm toán độc lập
- Các nhận xét đặc biệt.

2. Kiểm toán nội bộ

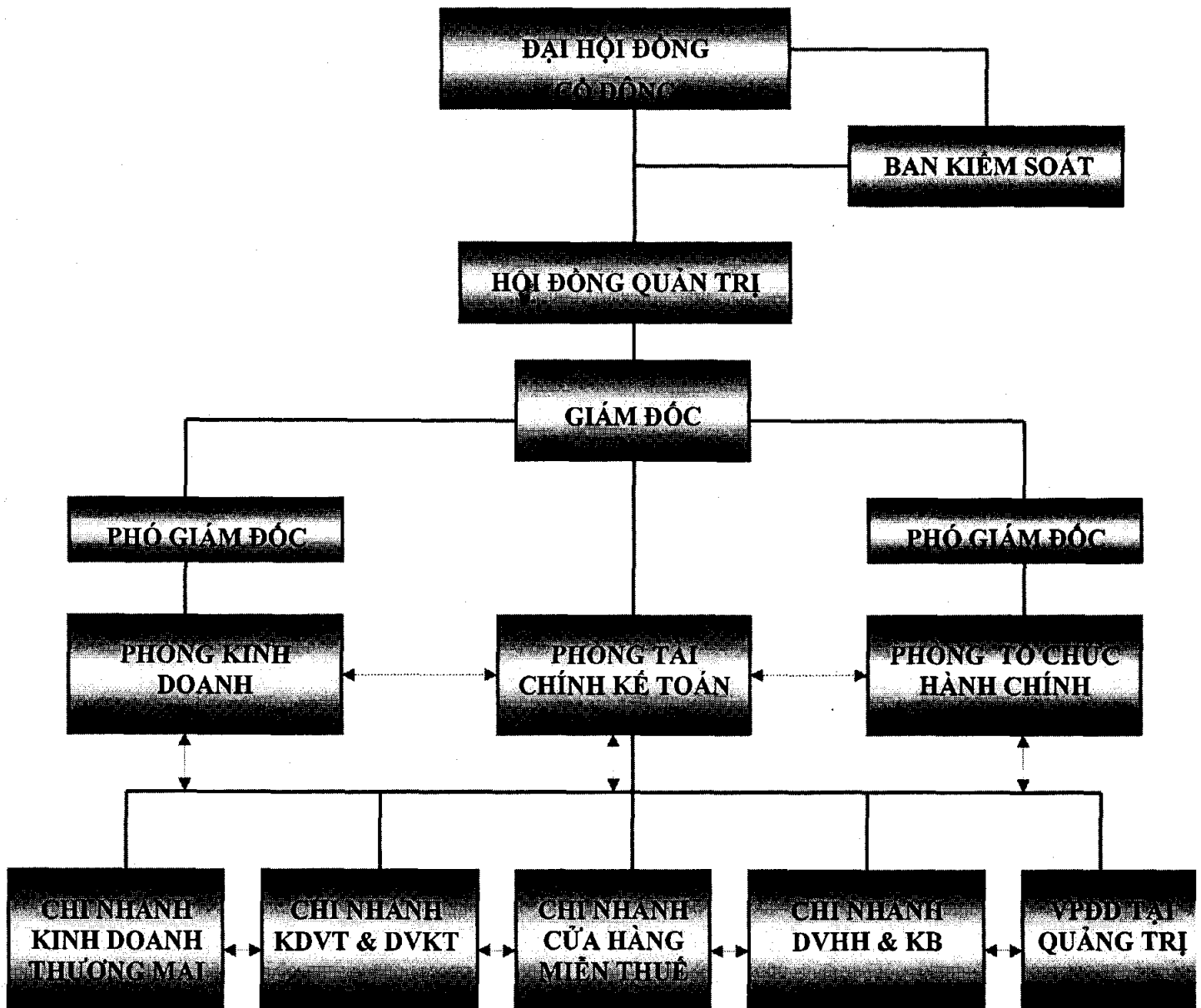
- Ý kiến kiểm toán nội bộ

- Các nhận xét đặc biệt

VI. Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: Công ty CP Vận Tài PST- Đà Nẵng
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan

VII. Tổ chức và nhân sự



*** Ghi chú:**

- KDVT & DVKT: Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ Kỹ thuật.
- DVHH & KB: Dịch vụ Hàng hải và Kho Bãi
- VPĐD: Văn phòng đại diện
- \longleftrightarrow Quan hệ chức năng.
- ————— Quan hệ trực tuyến.

*** Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:**

1. Ông : Nguyễn Lê Minh
- Chức vụ tại Công ty : Phó chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 02/10/1960
 - Nơi sinh : Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Chứng minh thư nhân dân : 201048057
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
 - Địa chỉ thường trú : 32 Cao Thắng, Tp Đà Nẵng
 - Điện thoại liên lạc : 05113.894717
 - Trình độ văn hóa : 10/10
 - Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí chế tạo – Cử nhân Quản trị kinh doanh
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
9/1983 – 9/1985	Thực hiện nghĩa vụ quân sự tại Lữ 239-BTL Công binh – Chức vụ Chiến sỹ.
9/1985-10/1988	Kỹ sư – Kỹ thuật Xưởng Cơ khí: Xí nghiệp xếp dỡ Tiên Sa – Cảng Đà Nẵng.
10/1988-10/1989	Đội phó Cơ giới: Phụ trách Xưởng cơ khí Tiên Sa – Cảng Đà Nẵng.
10/1989-12/1993	Phụ trách Xưởng Cơ khí Tiên Sa.
01/1994-8/1996	Phó Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
8/1996-12/2002	Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
01/2003-10/2008	Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.

11/2008- nay	Giám đốc Công ty Cổ phần Portserco.
--------------	-------------------------------------

- 2/ Ông : Trần Việt Hòe**
- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Phó giám đốc Công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 03/01/1957
 - Nơi sinh : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
 - Chứng minh thư nhân dân : 201273014
 - Quốc tịch : Việt Nam
 - Dân tộc : Kinh
 - Quê quán : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
 - Địa chỉ thường trú : K36/6 Lê Duẩn, Q. Hải Châu, Tp Đà Nẵng
 - Điện thoại liên lạc : 05113.886577
 - Trình độ văn hóa : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế Công nghiệp - Cử nhân Kinh tế Ngoại thương
 - Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
12/1978-01/1981	Giáo viên Trường Lâm nghiệp TW3 – Nghĩa Bình.
01/1981-4/1983	Cán bộ Phòng Lâm nghiệp Huyện Hoà Vang.
5/1983-4/1989	Phụ trách Phòng Kế hoạch Xí nghiệp Lâm nghiệp Hoà Vang.
5/1989-12/1989	Cán bộ Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
01/1990-3/1993	Cán bộ Xí nghiệp Dịch vụ, Ban kinh doanh ngoài cơ bản Cảng Đà Nẵng.
4/1993-5/1995	Cán bộ Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
6/1995-7/1996	Chuyên viên đối ngoại Cảng Đà Nẵng.
8/1996-12/2002	Phó Giám đốc Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-10/2008	Phó giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
11/2008 - nay	Phó giám đốc Công ty Cổ phần Portserco.

- 3/ Ông : Lê Nam Hùng**
- Chức vụ tại Công ty : Phó giám đốc công ty
 - Giới tính : Nam

- Ngày tháng năm sinh : 17/01/1978
- Nơi sinh : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
- Chứng minh thư nhân dân : 201374872
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Hòa Phước, Hòa Vang, Đà Nẵng
- Địa chỉ thường trú : 80 Châu T Vãn, Tp Đà Nẵng
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
5/2000-7/2001	Nhân viên tổ chức lao động – Tổng Công ty Xây dựng Miền trung.
8/2001-12/2002	Chuyên viên Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng
01/2003-11/2005	Phó Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
12/2005-10/2008	Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng.
11/2008 - 12/2010	Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Portserco
Từ T1/2011- nay	Phó giám đốc Công ty Cổ phần Portserco

4/ Bà : Dương Thị Huê

- Chức vụ tại Công ty : Ủy viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 05/07/1958
- Nơi sinh : Hòa Thuận, Hòa Vang, Đà Nẵng
- Chứng minh thư nhân dân : 200325569
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Hòa Thuận, Hòa Vang, Đà Nẵng
- Địa chỉ thường trú : 02 Đống Đa, Q. Hải Châu, Tp Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc : 05113.886305

- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính Kế toán
- Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/ năm	Quá trình công tác
4/1979-12/1989	Nhân viên phục vụ đánh máy Phòng Hành Chính Cảnh Đà Nẵng
01/1990-7/1992	Nhân viên đánh máy Phòng Hành Chính Quản Trị Cảnh Đà Nẵng
8/1992-11/1998	Chuyên viên Kế toán Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảnh Đà Nẵng
12/1998-12/2002	Trưởng Ban Kế toán Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảnh Đà Nẵng
01/2003-10/2008	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Cảnh Đà Nẵng
11/2008 đến nay	Kế toán trưởng Công ty cổ phần Portserco.

- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc:

Tiền lương, thưởng của Ban giám đốc và các quyền lợi khác của Ban giám đốc thực hiện theo Điều lệ, Nội quy, quy chế, quy định của Công ty và của luật pháp hiện hành của Nhà nước.

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Cán bộ công nhân viên của Công ty hiện nay (số liệu ngày 30/4/2012): 84 người.

Trong đó:

- Lao động quản lý (VPCTY): 17 người.

- Lao động điều hành trực tiếp (LĐ các đơn vị): 13

- Lao động phục vụ bán hàng, bảo vệ và Sản xuất trực tiếp: 54 người.

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng: không

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát (nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành), thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Chủ tịch công ty.

+ Ông Nguyễn Xuân Dũng : Chủ tịch HĐQT Công ty.

+ Ông Nguyễn Lê Minh : Phó chủ tịch HĐQT.

+ Lê Văn Xuân : Ủy viên HĐQT.

+ Trần Việt Hòe : Ủy viên HĐQT.

+ Dương Thị Huệ : Ủy viên HĐQT.

+ Tôn Thị Kim Tuyền : Trưởng Ban kiểm soát.

+ Nguyễn Thị Tuyết : Ủy viên Ban kiểm soát.

+ Âu Mai Hoa

: Ủy viên Ban kiểm soát.

* Ông Nguyễn Xuân Dũng, Ông Lê Văn Xuân và Bà Tôn Thị Kim Tuyền là số thành viên độc lập không điều hành công ty.

- Hoạt động của HĐQT/Hội đồng thành viên: Hội đồng quản trị đã chỉ đạo việc tổ chức thực hiện thông qua các Nghị quyết của các cuộc họp định kỳ và đột xuất, thường xuyên kiểm tra đánh giá kết quả và đưa ra các Quyết định điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện hoạt động thực tế của Công ty, đảm bảo sự ổn định và hiệu quả.

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành: tham gia các cuộc họp HĐQT định kỳ và đột xuất, thảo luận định hướng phát triển doanh nghiệp và các vấn đề tăng cường quản lý doanh nghiệp.

- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT/Hội đồng thành viên (ví dụ tiểu ban lương thưởng, tiểu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự...): không có.

- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

+ Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty tổ chức vào ngày 26-3-2011, đã miễn nhiệm Ông Lê Nam Hùng thành viên Ban Kiểm Soát do được bổ nhiệm vào vị trí Phó Giám đốc Công ty từ ngày 26/12/2010, bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Tuyết thành viên Ban Kiểm Soát Công ty từ ngày 26/03/2011.

+ Ban Kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp và phân công nhiệm vụ cho các thành viên thực hiện.

+ Trưởng ban kiểm soát Công ty được mời tham dự các cuộc họp thường kỳ của Hội đồng quản trị Công ty .

+ Kiểm tra định kỳ báo cáo tài chính của Công ty để có những hướng dẫn, chỉnh lý các số liệu kế toán kịp thời , xem xét ảnh hưởng của các vấn đề trọng yếu liên quan đến công tác kế toán tài chính .

+ Trong năm 2011, Ban kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu xem xét về hoạt động của Công ty, về việc điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:

+ Hợp lý hóa về vấn đề nhân sự, cơ cấu lao động.

+ Quản trị tài chính doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

+ Tăng cường quản trị về chế độ lương thưởng.

- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc điều hành. Giá trị các khoản thù lao và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể.

- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: có 05 thành viên.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên.

+ Ông Nguyễn Lê Minh SLCP 52.000 với tỷ lệ 4,33%

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Ông Nguyễn Lê Minh và Nguyễn Thị Tuyết có đăng ký giao dịch cổ phiếu (đăng ký mua và bán) nhưng chỉ giao dịch mua thành công.

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: không có.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước

*** Thành viên góp vốn:** TCTy Hàng hải Việt Nam.

+ Địa chỉ: Tòa nhà Ocean Park, số 01 Đào Duy Anh, Đống Đa, HN.

+ Số lượng CP nắm giữ: 360.000 - Tỷ lệ: 30%.

*** Thành viên sáng lập:**

1. Nguyễn Xuân Dũng - CT HĐQT - Đ/c: 47/14 Nguyễn Du, TP Đà Nẵng - SLCP: 5000.

2. Nguyễn Lê Minh - PCT HĐQT - Đ/c: 32 Cao Thắng, TP Đà Nẵng - SLCP: 52.000.

3. Trần Việt Hoè - TV HĐQT - Đ/c: K36/6 Lê Duẩn, TP Đà Nẵng - SLCP: 10.240.

4. Lê Văn Xuân - TV HĐQT - Đ/c: K11/18 Đống Đa, TP Đà Nẵng - SLCP: 3.020.

5. Dương Thị Huê - TV HĐQT - Đ/c: đường 3/2, TP Đà Nẵng - SLCP: 2.100.

*** Cổ đông lớn:** Công ty CP Tập đoàn Quốc tế ABC.

+ Địa chỉ: 614 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội.

+ Số lượng CP nắm giữ: 123.600 - Tỷ lệ: 10,3%.

*** Cổ đông trong nước:** 143CD - Số lượng CP nắm giữ: 1.184.900.

Trong đó:

- Cổ đông là tổ chức: 06 CD - Số lượng CP nắm giữ: 551.230 (45,935%).

- CD là cá nhân: 137 CD - Số lượng CP nắm giữ: 633.670 (52,805%).

Trong đó:

+ Hà Nội: 32 CD - Số lượng CP nắm giữ: 173.830 (14,485%)

+ Phía Bắc: 13 CD - Số lượng CP nắm giữ: 28.640 (2,386%)

+ TP Hồ Chí Minh: 17 CD - Số lượng CP nắm giữ: 70.300 (5,858%).

+ Phía Nam: 10 CD - Số lượng CP nắm giữ: 9000 (0,75%).

+ Đà Nẵng: 65 CD - Số lượng CP nắm giữ: 351.900 (29,325%).

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

*** Thành viên sáng lập:**

1. Nguyễn Xuân Dũng - CT HĐQT - Đ/c: 47/14 Nguyễn Du, TP Đà Nẵng - SLCP: 5000.

2. Nguyễn Lê Minh - PCT HĐQT - Đ/c: 32 Cao Thắng, TP Đà Nẵng - SLCP: 52.000.
3. Trần Viết Hoà - TV HĐQT - Đ/c: K36/6 Lê Duẩn, TP Đà Nẵng - SLCP: 10.240.
4. Lê Văn Xuân - TV HĐQT - Đ/c: K11/18 Đống Đa, TP Đà Nẵng - SLCP: 3.020.
5. Dương Thị Huê - TV HĐQT - Đ/c: đường 3/2, TP Đà Nẵng - SLCP: 2.100.

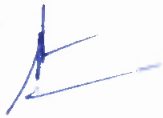
2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

* **CD nước ngoài:** 02 CD - Số lượng CP năm giữ: 15.100 (1,258%).

1. Shih Kuan Tung - Số lượng CP năm giữ: 15.000.
2. Wataru Miyazawa - Số lượng CP năm giữ: 100.

Đà Nẵng, tháng 05 năm 2012

Kế toán trưởng



Dương Thị Huê



Giám Đốc

Nguyễn Lê Minh